



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của
Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số
giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030**

**I. VIỆC THỂ CHẾ HOÁ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG TRONG
CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT GIAI ĐOẠN
2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**1. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng kế hoạch dài hạn và
hàng năm về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng
6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân
tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030**

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về
đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 và
định hướng đến năm 2030 (sau đây viết tắt là *Nghị quyết số 52*); Tỉnh ủy, Ban
Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản để lãnh đạo,
chỉ đạo và tổ chức triển khai thực có hiệu quả Nghị quyết số 52 trên địa bàn tỉnh,
cụ thể: Ngày 19/4/2016, Tỉnh ủy khóa XIX ban hành Kết luận số 17-KL/TU
về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực trong hệ thống chính
trị và phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020; ngày 13/4/2021, Hội
nghị Tỉnh ủy lần thứ 3, khóa XX ban hành Kết luận số 298-KL/TU về tiếp tục
phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán
bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ; Ban
Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 về
công tác dân tộc, trong đó đã đề ra nhiệm vụ phát triển đội ngũ cán bộ, công
chức, viên chức là người dân tộc thiểu số. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định
số 2638/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc ban hành Kế hoạch phát triển
nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm
2030 tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là *Quyết định số 2638*), chỉ đạo các Sở,
ban ngành và địa phương triển khai có hiệu quả, đồng bộ các nhóm chính sách
trong Nghị quyết số 52, thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến
các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển
nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và sự phấn đấu vươn lên
của đồng bào các DTTS, nguồn nhân lực của đồng bào các DTTS trên địa bàn
tỉnh có bước phát triển trên tất cả các lĩnh vực; đội ngũ cán bộ, công chức,
viên chức ở các cấp được phát triển về số lượng và chất lượng; trình độ, kiến

thức các mặt được nâng lên; nhiều cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản, có phẩm chất năng lực tốt.

2. Kết quả việc tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức lồng ghép, huy động các nguồn lực thực hiện các dự án, đề án, chương trình, chiến lược, quy hoạch... về phát triển và sử dụng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2024, dự kiến thực hiện đến năm 2025.

Thực hiện các quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương; UBND tỉnh ban hành các văn bản cụ thể hóa, triển khai thực hiện các nhóm chính sách về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số ở các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm... (*cụ thể tại Phụ lục 08 kèm theo*).

3. Công tác tuyên truyền, quán triệt, công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, hàng năm tổ chức đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 52 đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2024, dự kiến thực hiện năm 2025.

Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của giáo dục - đào tạo; y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; lao động việc làm đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số để nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực các huyện miền núi.

Hàng năm, UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban ngành và địa phương tổ chức đánh giá, sơ kết, tổng kết và báo cáo cho UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc tỉnh) báo cáo các cấp thẩm quyền; đồng thời, đề xuất, kiến nghị các khó khăn, vướng mắc để chỉ đạo giải quyết.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG VÀ CHỈ TIÊU CỦA NGHỊ QUYẾT GIAI ĐOẠN 2021-2024, DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2025

1. Đánh giá chung (*có Phụ lục 1,2,3,4,5,6,7 kèm theo*)

1.1. Đánh giá tình hình phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số của địa phương và so sánh với nguồn nhân lực chung trong giai đoạn 2021-2025:

- Về thể lực:

+ Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số (DTTS): năm năm 2020 là 10,4‰ đến năm 2024 là 5,5‰ kết quả đạt, vượt 9,5‰ so với nghị quyết đến năm 2030 so với Nghị quyết 52 (NQ 52: 2030 giảm còn 14‰) dự kiến năm 2025: 5,5‰;

+ Tuổi thọ bình quân của các DTTS: năm 2020 là 70 tuổi, đến năm 2024 đạt 71 tuổi, kết quả chưa đạt, thấp hơn 2 tuổi so với Nghị quyết 52 (NQ 52: 73 tuổi);

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em DTTS dưới 5 tuổi: năm 2020 là 35,4%, đến năm 2024 là 31,4%, kết quả chưa đạt, cao hơn 2,4% so với Nghị quyết 52 (NQ 52: giảm còn 29%) dự kiến năm 2025: 28,9%.

- Về trí lực:

+ Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non: Năm học 2021 – 2022 đạt tỉ lệ 8,97% trẻ em DTTS trong độ tuổi nhà trẻ, đạt tỉ lệ 90,87% trẻ em DTTS trong độ tuổi mẫu giáo; Năm học 2024 – 2025 đạt tỉ lệ 14,2% trẻ em DTTS trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp, dự kiến năm 2025 đạt 18%; 99,68% trẻ em DTTS trong độ tuổi mẫu giáo năm 2024-2025, dự kiến năm 2025-2026 đạt 99,7% vượt chỉ tiêu Nghị quyết 75%. Tỉ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi nhà trẻ chưa đạt, thấp 7% so với Nghị quyết 52 (NQ 52:25%).

+Tỷ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông:

Bậc tiểu học: Năm học 2021–2022 là 98,87%; Năm học 2024–2025 là 99,38%, dự kiến năm 2025 đạt 99%. Tỉ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học đạt, vượt 2,38% so với Nghị quyết 52(NQ 52: 97%);

Bậc trung học cơ sở: Năm học 2021–2022 là 95,07%; Năm học 2024–2025 là 94,79%, dự kiến năm 2025 là 95%. Tỉ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi bậc trung học cơ sở đạt, vượt 1,79% so với Nghị quyết 52 (NQ 52: 93%);

Bậc trung học phổ thông: Năm học 2021 – 2025 là 50,02%; Năm học 2024 – 2025 là 58,46%, dự kiến năm 2025 là 62%. Tỉ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi bậc trung học phổ thông đạt, vượt 8,46% so với Nghị quyết 52 (50%);

+ Số sinh viên DTTS (đại học, cao đẳng)/vạn dân; số học viên DTTS được đào tạo sau đại học 100/10000; sau đại học đạt 0,4%.

+ Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo chương trình giáo dục nghề nghiệp: 32% năm 2021 và đạt 38% năm 2024 và dự kiến đạt 40% năm 2025, đạt chỉ tiêu 100% so với Nghị quyết 52 (30%).

- Về Nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường

Số người DTTS trong độ tuổi lao động được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm tăng từ 52% năm 2021 và đạt 58% năm 2024 và dự kiến đạt 60% năm 2025, đạt và vượt chỉ tiêu 10% so với Nghị quyết 52(50%).

1.2. Định hướng phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030:

- Về thể lực: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số (DTTS): năm 2030 là 11,7‰ (cao hơn mức của Nghị quyết 52 là 4,3‰ (14‰); Tuổi thọ bình quân của các DTTS: năm 2030 là khoảng 75 tuổi; Tỷ lệ

suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em DTTS dưới 5 tuổi: năm 2030 là 25%, trẻ em trong trường mẫu giáo không quá 10%.

- Về trí lực:

+ Phân đầu tỷ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi gần với mức bình quân chung của cả nước ở tất cả các cấp học;

+ Số sinh viên DTTS (đại học, cao đẳng)/vạn dân; số học viên DTTS được đào tạo sau đại học từ 200 đến 250/10.000 người; sau đại học đạt 0,7% trong tổng số lao động dân tộc thiểu số đã qua đào tạo, ưu tiên đối với dân tộc thiểu số chưa có người ở trình độ sau đại học.

+ Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo chương trình giáo dục nghề nghiệp: đạt tỷ lệ 70% năm 2030.

- Về Nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường

Số người DTTS trong độ tuổi lao động được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm: đến năm 2030 có 70% số lao động người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 18 đến 35 được cung cấp thông tin về thị trường lao động, việc làm.

2. Kết quả thực hiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số

a) Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Thực hiện chính sách cử tuyển: Trong năm 2024 cử 12 học sinh đi học dự bị Đại học theo chế độ cử tuyển tại Trường Dự bị Đại học dân tộc Trung ương Nha Trang theo Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện chi trả cho chế độ chính sách cho sinh viên DTTS cử tuyển là 387,2 triệu đồng, trong đó kinh phí học bổng chi trả cho người học là 276,48 triệu đồng, kinh phí đào tạo trả cho cơ sở giáo dục, đào tạo là 110,723 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện chính sách giáo dục đối với người học là người dân tộc thiểu số:

+ Đối với Đề án tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số: Các huyện có trẻ em người DTTS sinh sống đã phê duyệt kế hoạch cụ thể của từng huyện về tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn đồng thời phân bổ kinh phí chi tiết từng hạng mục để thực hiện. Trong năm học các trường Tiểu học (TH) duy trì sĩ số học sinh đạt 100%, tỉ lệ ra lớp đạt 100% và hoàn thành chương trình TH đạt trên 98% (Học sinh người DTTS hoàn thành tiểu học đạt trên 98%); 100% trường TH xây dựng mô hình về môi trường tăng cường tiếng Việt cho HS DTTS. Số lượng học sinh đọc chậm, viết chậm, không biết đọc, không biết viết có chuyển biến tích cực, giảm dần theo từng năm học, từng bước góp phần nâng chất lượng giáo dục của ngành ngày một tốt hơn.

Công tác tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy tiếng Việt cho học sinh DTTS được thực hiện thường xuyên. Cơ sở vật chất được đầu tư, trang thiết bị được tăng cường đáp ứng yêu cầu dạy tăng cường tiếng Việt cho trẻ DTTS.

+ Đối với việc hỗ trợ gạo cho học sinh theo quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ, giai đoạn 2021-2024: Tổng số học sinh được hỗ trợ gạo là 73.251 lượt học sinh, tổng số lượng gạo đã cấp cho học sinh là 8.101 tấn gạo.

+ Điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người DTTS học tại các trường đào tạo công lập (Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg): kinh phí thực hiện là 20.711,8 triệu đồng để thực hiện chính sách học bổng đối với học sinh trường phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh.

- Kết quả thực hiện chính sách đối với người dạy trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

+ Đối với Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú: Tổ chức bồi dưỡng tiếng Hrê và tiếng Co cho cán bộ quản lý, giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú đáp ứng việc thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức bồi dưỡng cho 100% cán bộ quản lý (Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng) và giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú (không phải là người dân tộc thiểu số) kỹ năng giao tiếp với học sinh dân tộc.

+ Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK: Triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho giáo viên dạy tại các trường học ở miền núi, vùng khó khăn, các trường PTDTBT, PTDTNT (Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP): kinh phí thực hiện là 3.470 triệu đồng để hỗ trợ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK. Đây là một nguồn động lực để khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục an tâm công tác tại các huyện miền núi.

- Kết quả thực hiện chính sách đầu tư, hỗ trợ cơ sở vật chất, phục vụ giáo dục đào tạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

+ Đối với kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 thực hiện trong năm 2021: tổng nguồn vốn được giao là 40.000 triệu đồng (*ngân sách Trung ương 30.000 triệu đồng; ngân sách địa phương vốn đối ứng 10.000 triệu đồng*), thực hiện đầu tư, xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp 09 trường PTDTBT; mua sắm trang thiết bị dạy học, mua sắm đồ dùng khu nội trú, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp để cấp cho các trường PTDT bán trú và các trường có học sinh bán trú theo học tại đồ dùng khu nội trú thuộc 3 huyện Trà Bồng, Sơn Tây, Ba Tơ;...

+ Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến 2025: trong đó thực hiện Tiểu dự án 1- Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS; đã đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất tại 6 trường THPT; có 14 dự án của các huyện làm chủ đầu tư, đến nay đã hoàn thành; đã tiến hành mua sắm máy tính để bàn và màn hình hiển thị cấp cho 09 trường, UBND các huyện mua sắm trang thiết phục vụ chuyển đổi số giáo dục phục vụ giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số;...

b) Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe

- Kết quả thực hiện chính sách xây dựng, phát triển mạng lưới y tế cơ sở: công tác y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu tại các huyện miền núi luôn được quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện có hiệu quả; tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và giáo dục y đức cho đội ngũ cán bộ ngành Y tế; tiếp tục đầu tư phát triển toàn diện trong lĩnh vực y tế, nhằm mục tiêu đảm bảo công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới; nguồn nhân lực y tế đảm bảo về số lượng và chất lượng, nâng cao trình độ chuyên môn, trách nhiệm và y đức của đội ngũ cán bộ y tế hướng đến sự hài lòng của người bệnh; đồng thời, đánh giá thực trạng, dự báo nhu cầu và đề xuất các giải pháp để từng bước củng cố và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 về việc phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 để triển khai thực hiện;

- Kết quả thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe Bà mẹ-Trẻ em ưu tiên đồng bào dân tộc: ngành y tế xã thực hiện tốt công tác khám thai, chăm sóc bà mẹ sau sinh và tư vấn Kế hoạch hóa gia đình ngoại trạm tại các thôn đặc biệt khó khăn, bố trí cô đỡ thôn bản làm nhân viên y tế thôn. Kết quả tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số đến năm 2020 là 10,4‰, năm 2024 là 5,5‰ kết quả đạt, vượt 9,5‰ so với Nghị quyết đến năm 2030 là 14‰

+ Tổ chức định kỳ triển khai chiến dịch uống Vitamin A kết quả đạt trên 99%; đo chiều cao, cân nặng cho trẻ, triển khai các hoạt động trình diễn bữa ăn, tập huấn cách chăm sóc trẻ, phổ biến kiến thức về dinh dưỡng cho các bà mẹ và phụ nữ có thai. Số trẻ suy dinh dưỡng cấp được điều trị miễn phí bằng sản phẩm dinh dưỡng Hebi; phụ nữ có thai và bà mẹ nuôi con bú được cấp miễn phí các vi chất dinh dưỡng cần thiết theo khuyến cáo của Bộ Y tế. Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi tại các xã miền núi tuy có giảm nhưng vẫn còn rất cao (năm 2024 là 31,5% dự kiến năm 2025: 28,9%) so với chỉ tiêu Nghị quyết 52 là 30% vào năm 2020.

+ Hoạt động tiêm chủng được tổ chức định kỳ liên tục hàng tháng tại tất cả các Trạm Y tế xã, hàng năm tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 bệnh cho trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi đạt 95%.

- Kết quả thực hiện chính sách về công tác dân số- kế hoạch hóa gia đình: Đẩy mạnh thực hiện Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về chăm sóc hỗ trợ cho phụ nữ dân tộc thiểu số nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa khi sinh con theo đúng chính sách dân số, chi trả: 293 người, kinh phí đã chi cho đối tượng: 586 triệu đồng (Ngân sách địa phương: 586 triệu đồng).

- Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm y tế: thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ y tế phục vụ người dân; tạo sự tin tưởng, an tâm khi người tham gia bảo hiểm y tế đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thường xuyên tuyên truyền, quán triệt triển khai Sổ sức khỏe điện tử; tại các đơn vị tổ chức họp giao ban định kỳ hàng ngày, tuần triển khai Sổ sức khỏe điện tử; triển khai tiếp nhận thông tin đăng ký KCB bằng Sổ sức khỏe điện tử tích hợp ứng dụng VneID, có 100% đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế.

- Kết quả thực hiện Dự án thí điểm đưa bác sĩ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: thực hiện Quyết định số 585/QĐ-BYT ngày 20/5/2013 của Bộ Y tế trên địa bàn tỉnh đã góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân tại cơ sở. Giai đoạn 2021-2024: đã cử 21 bác sĩ đang công tác tại đơn vị sự nghiệp y tế tuyến huyện thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tham gia Dự án theo hình thức cử đi đào tạo chuyên khoa cấp I tại các bệnh viện tuyến trung ương, trong 24 tháng liên tục, sau khi trở về địa phương, cam kết gắn bó tại cơ sở cử đi đào tạo thời hạn tối thiểu là 5 năm. Các bác sĩ trẻ tham gia Dự án được hỗ trợ kinh phí đào tạo và chi trả các chế độ từ Dự án “Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế” (Dự án HPET) giai đoạn 1 và Quỹ Thiện Tâm của Tập đoàn VinGroup giai đoạn 2.

- Kết quả thực hiện các chế độ, chính sách về y tế khác: Trong giai đoạn 2021 - 2024, cấp kinh phí thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ: 96.560 triệu đồng. Thực hiện chi trả các chế độ phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật, phụ cấp chống dịch đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

c) Lĩnh vực lao động, việc làm

+ Giai đoạn 2020-2024, đã thực hiện hỗ trợ học nghề các cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng cho học sinh, sinh viên vùng dân

tộc thiểu số là 6.380 người, hỗ trợ đào tạo nghề cho 1.420 lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số theo chính sách của Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn (nghề phi nông nghiệp 596 người, nông nghiệp cho 824 người); 80% lao động sau đào tạo nghề tự nâng cao tay nghề tham gia sản xuất tại địa phương hoặc được tư vấn, giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh hoặc lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài.

Đối tượng HSSV là người dân tộc thiểu số học cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh hoặc các trường ngoài tỉnh đều được miễn, giảm học phí theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ đã tạo điều kiện, cơ hội và công bằng trong học tập cho mọi người dân, mọi đối tượng, nâng cao tay nghề phục vụ việc lao động sản xuất tại địa phương, lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài, góp phần vào mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững cho các huyện miền núi của tỉnh.

- Giải quyết việc làm: đã hỗ trợ giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2020-2024 cho khoảng 44.376 lượt người lao động, đạt chỉ tiêu đề ra; trong đó, các huyện miền núi đã giải quyết việc làm cho 21.835 lao động, đạt 100% kế hoạch đề ra (mỗi năm giải quyết từ 5.000 - 6.000 lao động). Có 291 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các địa phương đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp, đặt hàng, phối hợp với Đài PTTH tỉnh, các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền về giáo dục nghề nghiệp;... góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh; chú trọng truyền thông vào các đối tượng học sinh, người lao động ở các huyện miền núi.

Về phát triển thị trường lao động, đẩy mạnh cung cấp thông tin thị trường lao động: tổ chức 18 phiên giao dịch việc làm để làm nơi kết nối việc làm cho người lao động, được tư vấn trực tiếp giữa người lao động với doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng lao động. Hệ thống thông tin thị trường lao động tiếp tục được quan tâm, nhất là ứng dụng chuyển đổi số và công nghệ thông tin trong kết nối cung - cầu lao động; hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tiếp tục được nâng cao. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội thường xuyên phối hợp các địa phương và Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi theo dõi chặt chẽ, nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kịp thời có những giải pháp phù hợp để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, người sử dụng lao động trên địa bàn rà soát, thực hiện đúng các chế độ, chính sách cho người lao động; tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm để nhanh chóng kết nối việc làm cho người lao động. Công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được chú trọng.

d) Kết quả thực hiện một số nội dung khác có liên quan:

- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức:
- + Tuyển dụng được 90 người dân tộc thiểu số vào làm việc tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;
- + Đã cử 15 viên chức thuộc vùng dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi đi đào tạo sau đại học (12 Thạc sĩ, 03 chuyên khoa I); Tổ chức 177 lớp bồi dưỡng cho 14.939 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; trong đó, số lượng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số tham gia bồi dưỡng là 2.260 lượt người; Tổ chức 01 lớp báo cáo viên cấp huyện bồi dưỡng cho đại biểu HĐND xã cho 68 báo cáo viên, 04 lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021-2026 cho 326 đại biểu HĐND cấp huyện, 37 lớp bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026 cho 3.647 đại biểu HĐND cấp xã; trong đó, số lượng đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã là người dân tộc thiểu số tham gia bồi dưỡng là 975 lượt người (85 đại biểu HĐND cấp huyện, 890 đại biểu HĐND cấp xã);

Ban Dân tộc tỉnh tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho các đối tượng 3, 4 thuộc tiểu dự án 2, dự án 5: trong giai đoạn 2021-2024 tổ chức 38 lớp cho 1055 lượt cán bộ, công chức và cán bộ cơ sở tham gia (năm 2022 tổ chức 13 lớp cho 339 học viên; năm 2024 tổ chức 25 lớp cho 716 học viên) với tổng kinh phí đã giải ngân 1.093 triệu đồng (ngân sách Trung ương là 1.093 triệu đồng tính đến 30/11/2024); tập huấn Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp của Tiểu dự án 4-dự án 5: trong giai đoạn 2021-2024 tổ chức 24 lớp cho 784 học viên là cán bộ, công chức các cấp thực hiện chương trình (năm 2023 tổ chức 04 lớp cho 135 học viên; năm 2024 tổ chức 20 lớp cho 659 học viên) với tổng kinh phí đã giải ngân 1.922 triệu đồng (ngân sách Trung ương là 1.922 triệu đồng tính đến 30/11/2024).

- Kết quả bố trí lồng ghép các nguồn vốn: bố trí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị thực hiện Quyết định số 2638/QĐ-UBND giai đoạn 2021-2024 là 12.033 triệu đồng¹ (vốn sự nghiệp). Đồng thời bố trí các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và lồng ghép huy động các nguồn lực để thực hiện các dự án, chương trình, dự án đầu tư là 111.122 triệu đồng²; vốn phân cấp từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung, vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững để các huyện chủ động đầu tư cho

¹ Chính sách cử tuyển; Đề án tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số; Chính sách ưu tiên đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp; Chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

² Nguồn vốn đầu tư công do tỉnh quản lý (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh) là 55.561 triệu đồng; Vốn xổ số kiến thiết là 44.963 triệu đồng; Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi² là 10.598 triệu đồng;

ngành giáo dục trên địa bàn các huyện miền núi...

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Đánh giá chung

Trong những năm qua, việc thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP của Chính phủ luôn được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện có kịp thời, hiệu quả đạt được nhiều kết quả tích cực. Các sở, ban ngành và địa phương đã xác định rõ nhiệm vụ, chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình để thực hiện tốt công tác phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số, các chương trình, dự án, chính sách dân tộc đều được phổ biến đến tận người dân tạo được sự đồng tình ủng hộ cao trong Nhân dân.

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân luôn được quan tâm chỉ đạo; mạng lưới y tế tuyến tỉnh, huyện, xã, thị trấn luôn được củng cố, chất lượng hoạt động có nhiều chuyển biến tích cực. Các cơ sở khám chữa bệnh từ huyện đến xã bước đầu đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho người dân; công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân luôn được chú trọng; hoạt động khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện và Trạm Y tế xã được duy trì thường xuyên; công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em luôn được quan tâm, hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách. Đội ngũ y, bác sĩ luôn được bồi dưỡng, đào tạo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân...

Công tác giáo dục và đào tạo được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng được nâng lên, Hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT đã được quan tâm đầu tư, hỗ trợ và đang làm thay đổi tích cực chất lượng giáo dục ở vùng DTTS, MN; sự phát triển nhanh về quy mô, số lượng và nâng cao chất lượng đã khẳng định được vai trò to lớn của hệ thống trường này trong việc huy động tối đa học sinh tiểu học và THCS trong độ tuổi tới trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; góp phần quan trọng vào việc củng cố và duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS; nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực ở vùng DTTS, MN.

Công tác tổ chức thực hiện của lĩnh vực lao động, việc làm được các cấp, các ngành và toàn hệ thống chính trị các cấp chú trọng thực hiện; Người lao động là dân tộc thiểu số bước đầu đã nhận thức và hiểu được lợi ích của việc tham gia học nghề để tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống một cách bền vững. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động, tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, huy động, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện, cụ thể: đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số; tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp, đẩy mạnh liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng với các doanh nghiệp; tiếp tục rà soát, triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, từng

bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề tại các doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động. Qua đó đã có nhiều chuyển biến tích cực về nhận thức, quy mô tuyển sinh, chất lượng, hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Kết quả thực hiện cụ thể của từng chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu được nhiều kết quả:

Về nhóm thể lực: chất lượng dân số ngày được nâng cao, hằng năm tổ chức tư vấn sức khỏe tuổi vị thành niên, khám sức khỏe cho các em học sinh. Tại các Trạm Y tế bố trí góc truyền thông, tổ chức tư vấn, khám sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân cho thanh niên chuẩn bị kết hôn. Phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc. Đội ngũ cô đỡ thôn bản là người dân tộc thiểu số cư trú ở các địa bàn xa khu trung tâm huyện, xã đã phát huy hiệu quả để kịp thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ. Triển khai khám chữa bệnh BHYT tại tất cả Trạm Y tế xã trên địa bàn các huyện miền núi, tạo điều kiện để người dân vùng DTTS có điều kiện tiếp cận với dịch vụ CSSK ban đầu thuận lợi nhất. Hiện nay đã có 100% Trạm Y tế xã có bác sỹ làm việc, hầu hết các xã đã được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ công tác KCB, máy vi tính, kết nối internet để ứng dụng công nghệ trong quản lý, thanh toán KCB BHYT.

- *Về nhóm trí lực:* Nhờ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước về các chính sách đầu tư cho giáo dục vùng dân tộc và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, nhất là chính sách cử tuyển, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh nội trú, bán trú, cấp gạo, miễn học phí... nên các em học sinh trong vùng dân tộc và miền núi đã có điều kiện học tập tốt hơn, giảm thiểu tình trạng giáo viên phải vận động học sinh đến trường, trường học cơ bản đảm bảo sĩ số học sinh đến lớp, tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng đã giảm nhiều, chất lượng giáo dục toàn diện từng bước được nâng lên. Đồng thời, giúp đồng bào các dân tộc thiểu số giảm bớt được khó khăn cho con em đi học, có điều kiện tập trung lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống mới. Các chính sách hỗ trợ cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục vùng đặc biệt khó khăn đã động viên kịp thời về vật chất, tinh thần, cải thiện cuộc sống ở vùng đặc biệt khó khăn để giáo viên yên tâm công tác, thu hút được nhiều người có trình độ chuyên môn tốt lên công tác vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Việc đầu tư cho giáo dục vùng dân tộc, miền núi đã giúp cho diện mạo giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực sự thay đổi.

- *Nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường:* Các cấp ủy Đảng, chính quyền các địa phương, doanh nghiệp và xã hội đã có sự chuyển biến tích cực trong nhận thức về vai trò, vị trí công tác đào tạo nghề phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số. Người lao động là dân tộc thiểu số bước đầu đã nhận thức và hiểu được lợi ích của việc tham gia học nghề để tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống một cách bền

vững. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực của thị trường lao động, tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, cụ thể: đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số; tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp, đẩy mạnh liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng với các doanh nghiệp; tiếp tục rà soát, triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề tại các doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động. Qua đó đã có nhiều chuyển biến tích cực về nhận thức, quy mô tuyển sinh, chất lượng, hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Công tác bố trí và lồng ghép các nguồn lực về vốn để thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết 52 được Tỉnh ủy, HĐND quan tâm chỉ đạo quyết liệt, UBND tỉnh đã chỉ đạo, đôn đốc các sở, ngành và địa phương tham mưu bố trí nguồn lực để triển khai kịp thời, có hiệu quả góp phần nâng cao được các chỉ tiêu của Nghị quyết đặt ra.

2. Khó khăn

- Chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế tại các vùng dân tộc thiểu số chưa được phát huy, chưa hấp dẫn, tạo động lực thu hút và tuyển dụng được nhiều Bác sĩ về công tác lại vùng này, nguyên nhân do vùng dân tộc thiểu số là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh nên không thu hút được Bác sĩ về công tác;

- Số trường đạt chuẩn quốc gia ở các huyện miền núi đạt tỷ lệ còn thấp; Cơ sở vật chất của trường PTDTBT (về nhà ăn, nhà ở, phòng học, phòng chức năng, công trình vệ sinh, nước sạch, sân chơi, diện tích đất, tường rào, cổng ngõ,...) chưa được đầu tư đồng bộ. Nhiều điểm lẻ đối với bậc học mầm non, tiểu học có địa hình cách trở, dân số trong độ tuổi đến trường tương đối thấp nên chưa đáp ứng được yêu cầu về sĩ số học sinh trên lớp nhưng phải mở lớp để giảng dạy. Cơ sở vật chất phục vụ dạy và học 2 buổi/ngày ở nhiều trường chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là phòng học và các phòng chức năng khác.

Tỉ lệ giáo viên trên lớp để giảng dạy 2 buổi trên ngày chưa đảm bảo theo quy định, nhất là bậc học Mầm non nên dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS. Một số giáo viên ở đồng bằng lên công tác chưa thông thạo tiếng địa phương nên ít nhiều cũng ảnh hưởng đến chất lượng dạy học, nhất là bậc học mầm non và khối lớp 1. Một số phụ huynh là người DTTS điều kiện kinh tế gia đình còn gặp nhiều khó khăn, thường xuyên đi làm ăn xa ít chú ý quan tâm đến việc học tập của học sinh nên có ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.

Việc thực hiện chế độ đối với người dạy, người học còn thấp, chưa phù hợp với thực tế mức giá cả thị trường hiện nay. Bộ phận cấp dưỡng chủ yếu là nhân viên hợp đồng, mức lương thấp nên chưa thật sự an tâm công tác.

Trường PTDTNT, BT được tổ chức bếp ăn tập thể nhưng chưa có qui định số HS/ nhân viên cấp dưỡng và quy định kinh phí trả cho nhân viên cấp dưỡng.

- Giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số còn triển khai theo phương thức phổ biến nghề, chưa đáp ứng được yêu cầu trang bị kỹ năng nghề cho lao động nông thôn để có thể vận hành nền sản xuất hàng hóa hiện đại trong bối cảnh hội nhập. Học sinh sinh viên là người dân tộc thiểu số sau tốt nghiệp còn yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm... kỹ năng khởi nghiệp.

Số lao động là người DTTS được đào tạo nghề có trình độ trung cấp, cao đẳng nghề còn thấp, phần lớn học nghề ngắn hạn. Còn khoảng cách giữa đào tạo và thực tế sử dụng lao động đã qua đào tạo. Kiến thức, kỹ năng, thể chất, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp... mà nhà trường trang bị cho HSSV chưa đáp ứng được nhu cầu người sử dụng lao động. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi ít, dẫn đến khó khăn trong việc đào tạo nghề. Học sinh sinh viên là người dân tộc thiểu số sau tốt nghiệp còn yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm... kỹ năng khởi nghiệp.

c) Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

- Cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương một số địa phương chưa quan tâm đúng mức tầm quan trọng, ý nghĩa của việc phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Nguồn lực huy động cho công tác dinh dưỡng còn nhiều hạn chế. Cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở huyện/xã kiêm nhiệm nhiều chương trình và thường thay đổi nên rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện. Một số đơn vị thiếu sự chủ động, sáng tạo trong việc xây dựng kế hoạch, để tìm giải pháp hoạt động có hiệu quả phù hợp với địa phương mình. Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại nhà các xã miền núi vẫn còn, tình trạng ngộ độc thực phẩm vẫn còn xảy ra, vệ sinh môi trường chưa thực sự tốt.

Công tác truyền thông dinh dưỡng và thực hành chăm sóc tại cộng đồng: Nhận thức, hiểu biết của một bộ phận người dân về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng hợp lý còn hạn chế, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; Chất lượng truyền thông giáo dục dinh dưỡng một số nơi chưa cao, đơn điệu, chưa thu hút được cộng đồng; Kỹ năng truyền thông, tư vấn và hướng dẫn thực hành dinh dưỡng trong cộng đồng chưa đồng đều nhất là các huyện miền núi.

- Phần lớn các trường học đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, trải rộng, đường xá đi lại khó khăn, xa trung tâm; dân cư phân bố thưa thớt. Đa số người dân ở trong xã vùng đặc biệt khó khăn thuộc diện hộ nghèo, đời sống kinh tế khó khăn nên ảnh hưởng đến việc học tập của các em, do đó, hiện tượng học sinh đi học giã gạo vẫn còn tồn tại ở một số trường. Công tác phối hợp giữa đoàn thể địa phương, thôn, tổ và nhà trường trong việc tuyên truyền, vận động học sinh ra lớp còn chưa chặt chẽ, kịp thời.

Công tác cử tuyển còn hạn chế bất cập, nhiều em học sinh khi trở về địa phương không sắp xếp được việc làm, gây lãng phí cả kinh phí và nguồn nhân lực.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, tư vấn và hướng nghiệp về giáo dục nghề nghiệp chưa đủ mạnh. Các doanh nghiệp có sự phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn có vốn đầu tư ít, quy mô sản xuất nhỏ và chủ yếu là lao động phổ thông; tốc độ đô thị hóa, dịch vụ và du lịch chưa phát triển nên tỷ lệ dịch chuyển lao động theo ngành công nghiệp- xây dựng, dịch vụ còn chậm.

Việc làm trong doanh nghiệp thiếu sự ổn định, tiền lương còn thấp, các chế độ đối với người lao động chưa được quan tâm, nên hiệu quả tạo việc làm không cao. Ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp của người lao động còn yếu; nhận thức của người lao động còn hạn chế nhất là tại các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa nên khó khăn trong công tác vận động, tuyên truyền.

IV. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Phương hướng chung

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ để đạt các chỉ tiêu đến năm 2030 đã được đề ra trong Nghị quyết 52; tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội.

- Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách và bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực về mọi mặt. Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học ở vùng đồng bào DTTS và miền núi. Nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống, chăm sóc y tế đối với người lao động và thế hệ trẻ; cần có những quy định cụ thể về khám sức khỏe, kiểm tra bệnh di truyền trước khi kết hôn... để đảm bảo những thế hệ trẻ sinh ra sau này có thể trạng tốt nhất.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Khuyến khích ứng dụng khoa học, kỹ thuật, đa dạng hóa các loại cây trồng có giá trị gia tăng cao để tạo tiền đề nâng cao chất lượng lao động trong ngành nông nghiệp. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là các hộ nghèo phát triển sản xuất; giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội.

2. Đề xuất giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện Nghị quyết năm 2025 và giai đoạn 2025-2030

- Triển khai thường xuyên các hoạt động truyền thông, vận động, giáo dục và tư vấn với nội dung, hình thức phù hợp từng nhóm đối tượng, với phong tục và trình độ nhận thức của người dân tộc thiểu số, tạo môi trường thuận lợi về chính sách, nguồn lực và dư luận xã hội thúc đẩy mỗi gia đình, cá nhân và cộng đồng chủ động thực hiện chính sách Dân số kế hoạch hóa gia đình, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS về vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch, bảo vệ và

nâng cao sức khỏe, loại trừ loại trừ dần những tập tục, thói quen lạc hậu, xây dựng lối sống lành mạnh ở từng cá nhân, gia đình và cộng đồng. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đồng bào DTTS, tăng khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ chăm sóc y tế cơ bản.

- Thực hiện đề án mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các xã nghèo, vùng xa xôi của các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi; chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên người dân tộc thiểu số; tăng cường đầu tư các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường, điểm trường có nhiều học sinh phổ thông dân tộc bán trú. Nâng mức học bổng học sinh dân tộc nội trú và định mức hỗ trợ học sinh bán trú phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng cân đối của Ngân sách nhà nước.

- Thực hiện tốt công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; gắn công tác quy hoạch với đào tạo bồi; đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS theo Luật Giáo dục 2019; thường xuyên rà soát, đánh giá đội ngũ giáo viên ở tất cả các bậc học theo tiêu chí đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, đảm bảo được tính kế thừa liên tục, tránh được tình trạng thiếu hụt về công tác cán bộ, chú trọng công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo là những người có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đổi mới phương thức tuyển sinh và hình thức đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với bối cảnh mới; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học. Đổi mới nội dung, giáo trình giảng dạy ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ, gắn đào tạo với nhu cầu của xã hội và nhu cầu của doanh nghiệp.

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo thường xuyên, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động là người dân tộc thiểu số. Khuyến khích lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhất là lao động trẻ hiện không có việc làm, tích cực học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong thời đại kỷ nguyên số 4.0 để sẵn sàng chủ động gia nhập thị trường lao động trong và ngoài nước.

- Nâng cao chất lượng hoạt động dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu việc làm và nhu cầu đào tạo của người dân tộc thiểu số theo lĩnh vực, ngành nghề, cấp trình độ đào tạo; hình thành cơ sở dữ liệu về cung cầu thị trường lao động.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động; tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu có sự kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu dân cư, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội; thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển các thị trường lao động đặc thù, nhất là phát triển thị

trường lao động khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thị trường lao động trình độ cao; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm; tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm, chú trọng phát triển các hình thức tư vấn, giới thiệu trực tuyến để phù hợp trong bối cảnh dịch Covid-19 còn nhiều phức tạp.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị điều chỉnh nâng mức được quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ cho học sinh trường PTDTBT để đảm bảo chất lượng bữa ăn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho học sinh khi vật giá tăng ngày càng cao và đảm bảo các điều kiện vui chơi, sinh hoạt cho các em học sinh.

2. Điều chỉnh nâng mức hỗ trợ chế độ chính sách được quy định tại Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phù hợp với thực tế hiện nay.

3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, bố trí nguồn kinh phí để đầu tư đặc biệt là ưu tiên nguồn kinh phí đầu tư cho các trường tiểu học, THCS đang chuyển đổi sang mô hình trường PTDTBT.

4. Tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các chế độ chính sách, các chế độ hỗ trợ để đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhất là bộ phận cấp dưỡng đang công tác tại các trường khu vực miền núi.

5. Cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho đào tạo chuẩn hoá bằng cấp, đào tạo sau đại học đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế hệ tại chức, chuyên tu, từ xa, hệ vừa học vừa làm, đào tạo nâng cao nhất là y tế tuyến cơ sở (huyện, xã) và miền núi.

Kính báo cáo Ủy ban Dân tộc xem xét, tổng hợp./.

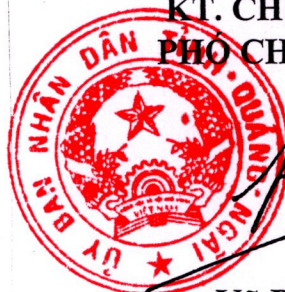
Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTin09}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

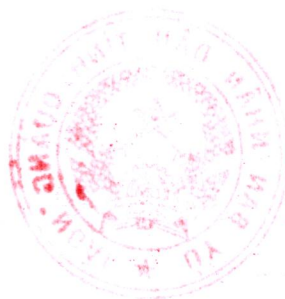


Phụ lục 1

TỶ SUẤT TỬ VONG TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ DƯỚI 1 TUỔI

(kèm theo Báo cáo số 08 /BC-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tỉnh/Thành phố	Đạt được năm 2021 (%)	Đạt được năm 2024 (%)	Dự kiến đạt năm 2025	Chỉ tiêu của NQ (%)	Kết quả
1	Quảng Ngãi	35,4	31,5	28,9	19%	Không đạt



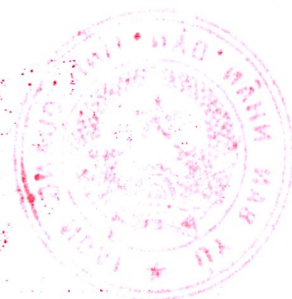


Phụ lục 2

TUỔI THỌ BÌNH QUÂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẾN 2024

(kèm theo Báo cáo số ~~08~~ /BC-UBND ngày ~~10~~ /01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tỉnh	Đạt được năm 2021	Đạt được năm 2024	Dự kiến đạt được năm 2025	Chỉ tiêu của NQ	Kết quả	Ghi chú
1	Quảng Ngãi	70	71	71	73	Không đạt	

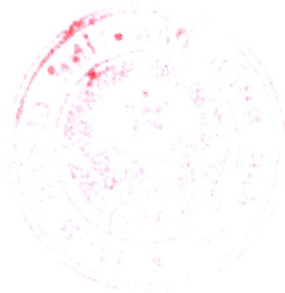


Phụ lục 3

TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG THẤP CẤP CỦA TRẺ EM DTTS DƯỚI 5 TUỔI

(kèm theo Báo cáo số 08 /BC-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tỉnh	Đạt được năm 2021 (%)	Đạt được năm 2024 (%)	Dự kiến đạt được năm 2025 (%)	Chỉ tiêu của NQ đến 2030 (%)	Kết quả	Ghi chú
1	Quảng Ngãi	35,4%	31,4%	28,9%	19%	Không đạt	



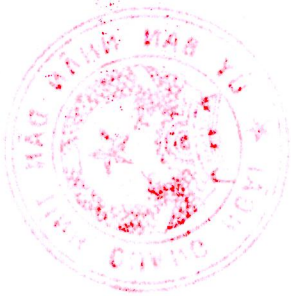
ĐẢN Phụ lục 4
TỶ LỆ TRẺ EM TRONG ĐỘ TUỔI NHÀ TRƯỞNG MẪU GIÁO ĐƯỢC CHĂM SÓC, GIÁO DỤC
TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
(kèm theo Báo cáo số 08 /BC-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tỉnh	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ					Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo					Ghi chú
		Năm 2021 (%)	Năm 2024 (%)	Dự kiến đạt được năm 2025 (%)	Mục tiêu của NQ (%)	Kết quả	Năm 2021 (%)	Năm 2024 (%)	Dự kiến đạt được năm 2025 (%)	Mục tiêu của NQ (%)	Kết quả	
1	Quảng Ngãi	8,97	14,2	18	25	không đạt	99,87	99,68	99,7	75	Vượt	

Phụ lục 5
TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ SỞ NGƯỜI TRỒNG ĐỘ TUỔI CÓ TRÌNH ĐỘ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(kèm theo Báo cáo số 08 /BC-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TỶ LỆ HỌC SINH DTTS ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI BẮC TIỂU HỌC,

Stt	Tỉnh	Tiểu học					Trung học cơ sở					Trung học phổ thông					Ghi chú
		Năm 2021 (%)	Năm 2024 (%)	Dự kiến đạt được năm 2025	Chỉ tiêu của NQ (%)	Kết quả	Năm 2021 (%)	Năm 2024 (%)	Dự kiến đạt được năm 2025	Chỉ tiêu của NQ (%)	Kết quả	Năm 2021 (%)	Năm 2024 (%)	Dự kiến đạt được năm 2025	Chỉ tiêu của NQ (%)	Kết quả	
1	Quảng Ngãi	99,87	97,38	99	99	đạt	95,07	94,79	95	95	đạt	50,02	58,46	62	80	không đạt	



(kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

PHỤ

stt	Tỉnh	Cao đẳng					 Đại học					Sau đại học					Ghi chú
		Năm 2021 (/vạn dân)	Năm 2024 (/vạn dân)	Dự kiến năm 2025 (/vạn dân)	Chỉ tiêu của NQ (/vạn dân)	Kết quả	Năm 2021 (/vạn dân)	Năm 2024 (/vạn dân)	Dự kiến năm 2025 (/vạn dân)	Chỉ tiêu của NQ (/vạn dân)	Kết quả	Năm 2021 (%)	Năm 2024 (%)	Dự kiến năm 2025 (/vạn dân)	Chỉ tiêu của NQ (%)	Kết quả	
1	Quảng Ngãi	100	150	150	130	Đạt	100	150	150	130	Đạt	0,3	0,4	0,4	0,4	Đạt	

Phụ lục 7

TỶ LỆ NGƯỜI DTTS ĐƯỢC ĐÀO TẠO NGHỀ, CUNG CẤP THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

(kèm theo Báo cáo số 08 /BC UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tỉnh	Được đào CT giao dịch nghề nghiệp					Được cung cấp thị trường lao động					Ghi chú
		Năm 2021 (%)	Năm 2024 (%)	Dự kiến năm 2025 (%)	Chỉ tiêu của Đề án đến 2030(%)	Kết quả (%)	Năm 2021 (%)	Năm 2024 (%)	Dự kiến năm 2025 (%)	Chỉ tiêu của Đề án đến 2030 (%)	Kết quả (%)	
1	Quảng Ngãi	32	38	40	25	Đạt và vượt	52	58	60	70	Đạt	

DANH MỤC CÁC CHÍNH SÁCH ĐO ĐẠ PHƯƠNG BAN HÀNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 52/NQ-CP

Phụ lục 8

(kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tên văn bản	Cơ quan ban hành	Năm ban hành	Ghi chú
1	Đề án số 08-ĐA/TU ngày 12/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tạo nguồn và phát triển cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ người dân tộc thiểu số giữ các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy đến năm 2030, định hướng đến năm 2035	Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi	2021	
2	Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII, kỳ họp thứ 2 Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh là đối tượng chính sách theo quy định tại Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	HĐND tỉnh	2021	
3	Nghị Quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 quy định nội dung về mức hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm phát triển ngoại thương của tỉnh Quảng Ngãi.	HĐND tỉnh	2022	
4	Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	HĐND tỉnh	2022	

5	Quyết định số 38/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi;	UBND tỉnh	2020	
6	Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh	2021	
7	Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 15/11/2021 triển khai thực hiện Đề án Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	UBND tỉnh	2021	
8	Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 02/04/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	UBND tỉnh	2021	
9	Quyết định số 1128/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 về việc phê duyệt Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	UBND tỉnh	2022	
10	Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 18/4/2022 triển khai thực hiện Đề án tạo nguồn và phát triển cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ người dân tộc thiểu số giữ các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 thuộc khối Nhà nước giai đoạn 2022-2025	UBND tỉnh	2022	

11	Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức xã tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ	UBND tỉnh	2022	
12	Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 28/4/2022 triển khai Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	UBND tỉnh	2022	
13	Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;	UBND tỉnh	2022	
14	Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 30/11/2022 Về việc thực hiện Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh	2022	

15	Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 12/12/2022 về việc thực hiện nội dung “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc Dự án 3 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	UBND tỉnh	2022	
16	Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 17/02/2023 Về việc thực hiện Dự án 7 “Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em” thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;	UBND tỉnh	2023	
17	Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 26/03/2024 Về việc thực hiện Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	UBND tỉnh	2024	